

CTCP GEMADEPT (GMD) – BÁO CÁO CẬP NHẬT

Giá thị trường VND32.500	Giá mục tiêu VND35.900	Tỷ suất cổ tức 0%	Khuyến nghị TRUNG LẬP	Ngành Công nghiệp
------------------------------------	----------------------------------	-----------------------------	---------------------------------	-----------------------------

Ngày 25/01/2021

Triển vọng ngắn hạn:	Trung bình
Triển vọng dài hạn:	Tích cực
Định giá:	Trung bình

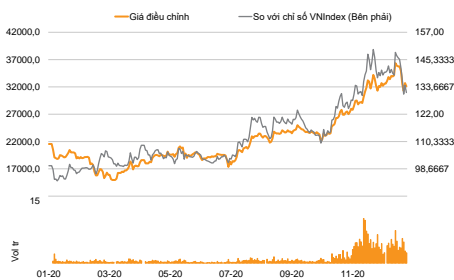
Consensus*: Mua:7 Giữ:1 Bán:0

Giá mục tiêu/Consensus: 18,1%

Thay đổi trọng yếu trong báo cáo

➢ Tăng dự phóng EPS 2021-2022 thêm 3,9-6,4%

Diễn biến giá



Nguồn: VND RESEARCH

Thông tin cổ phiếu

Cao nhất 52 tuần (VND)	36.350
Thấp nhất 52 tuần (VND)	14.950
GTGDBQ 3 tháng (tr VND)	103.571
Thị giá vốn (tỷ VND)	9.855
Free float (%)	85
P/E trượt (x)	18,4
P/B hiện tại (x)	1,6

Cơ cấu sở hữu

Vietnam Investment Fund II, Limited	14,4%
SSJ Consulting Co., LTD	10,0%
KIM Vietnam Growth Equity Fund	5,2%
Khác	70,4%

Nguồn: VND RESEARCH

Chuyên viên phân tích:



Nguyễn Tiên Dũng

dung.nguyentien5@vndirect.com.vn
www.vndirect.com.vn

KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 TÍCH CỰC NHƯ KỶ VỌNG

- GMD ước tính lợi nhuận trước thuế Quý 4/2020 tăng trưởng 30% svck và đạt 120,6 tỷ đồng. Lợi nhuận ròng cả năm 2020 ước đạt 409,4 tỷ đồng, giảm 20,5% so với năm 2019, theo sát dự phóng của chúng tôi.
- Chúng tôi nâng EPS 2021-2022 thêm 3,9-6,4% để phản ánh lợi ích cổ đông thiểu số từ hoạt động logistics ít hơn.
- Duy trì đánh giá TRUNG LẬP với giá mục tiêu 35.900 đồng/cổ phiếu.

Lợi nhuận Q4/2020 tăng trưởng cao trên mức cơ sở thấp của Q4/2019

Trong Q4/2020, hoạt động cảng biển ghi nhận sự suy giảm ở cả sản lượng và giá dịch vụ trung bình do sự khan hiếm container và cạnh tranh khốc liệt ở cụm cảng Hải Phòng trong khi hoạt động logistics ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ nhờ nhu cầu hàng dự án tăng trưởng mạnh. GMD ước tính lợi nhuận trước thuế Q4/2020 tăng trưởng 30% svck và đạt 120,6 tỷ đồng; lợi nhuận ròng cả năm ước đạt 409,4 tỷ đồng, giảm 20,5% svck và theo sát dự báo của chúng tôi.

Triển vọng tươi sáng giai đoạn 2021-2022

Với việc tiêm chủng vắc xin Covid-19 trên toàn cầu, chúng tôi kỳ vọng đại dịch sẽ dần được kiểm soát và tình trạng thiếu hụt container sẽ sớm kết thúc trong Q2/2021. Sau đó, sản lượng container sẽ hồi phục mạnh nhờ nhu cầu bị dồn nén trong giai đoạn trước và chúng tôi kỳ vọng tổng sản lượng container của GMD năm 2021 không thay đổi so với dự phóng trước đây. Chúng tôi kỳ vọng hoạt động logistics của GMD sẽ nở rộ trong những năm tới nhưng GMD sẽ phải tăng nợ vay để mở rộng hoạt động này, do đó chúng tôi tăng chi phí tài chính ròng 2021-2022 thêm 12,8-2,3%. Tuy nhiên, tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số trong các công ty logistics của GMD gần như bằng 0, do đó chúng tôi giảm lợi ích cổ đông thiểu số 2021-2022 33,1-31,4%. Gemalink, động lực tăng trưởng chính của GMD giai đoạn 2021-2023, đã đi vào hoạt động theo đúng kế hoạch và đón chuyến tàu thương mại đầu tiên vào ngày 19/1/2021. Chúng tôi kỳ vọng sản lượng container của Gemalink sẽ đạt 60% công suất trong năm 2021 như dự phóng trước đây nhờ nhu cầu cao từ CMA-CMG và các bạn hàng của GMD. Tổng hợp lại, chúng tôi tăng dự phóng EPS 2021-2022 thêm 3,9-6,4% để phản ánh những thay đổi về giá định hoạt động của GMD giai đoạn 2021-2022.

Duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP với giá mục tiêu 35.900 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi tăng giá mục tiêu theo phương pháp SOTP lên 35.900 đồng/cổ phiếu (WACC: 11,9%) do (1) chúng tôi tăng dự phóng EPS 2021-22 thêm 3,9-6,4% và (2) chúng tôi chuyển mô hình định giá SOTP sang 2021. Rủi ro tăng giá gồm (1) sản lượng và giá dịch vụ cao hơn dự kiến và (2) thoái vốn tài sản với giá cao hơn dự kiến. Rủi ro giảm giá bao gồm (1) bất ổn từ dịch bệnh cản trở thương mại toàn cầu và (2) giá dịch vụ thấp hơn dự kiến do cạnh tranh.

Tổng quan tài chính (VND)	12-19A	12-20E	12-21E	12-22E
Doanh thu thuần (tỷ)	2.643	2.510	2.871	3.161
Tăng trưởng DT thuần	(2,4%)	(5,0%)	14,4%	10,1%
Biên lợi nhuận gộp	38,3%	38,6%	36,5%	35,0%
Biên EBITDA	46,1%	42,4%	41,0%	45,5%
LN ròng (tỷ)	517	409	468	630
Tăng trưởng LN ròng	(72,0%)	(20,8%)	14,4%	34,5%
Tăng trưởng LN cốt lõi	(72,0%)	(20,8%)	14,4%	34,5%
EPS cơ bản	1.741	1.378	1.577	2.121
EPS điều chỉnh	1.741	1.378	1.577	2.121
BVPS	19.789	20.167	21.744	23.865
ROAE	8,8%	6,9%	7,5%	9,3%

Nguồn: VND RESEARCH

SỰ THIẾU HỤT CONTAINER CÓ THỂ KẾT THÚC VÀO QUÝ 2/2021

Sự thiếu hụt container kể từ tháng 10/2020 đã khiến giá cước vận chuyển tăng mạnh, đặc biệt ở các tuyến Châu Á – Châu Âu và các tuyến Châu Á – Mỹ, giảm sản lượng container ở các cảng trên toàn thế giới trong đó có Việt Nam. Nguyên nhân của việc thiếu hụt container đến từ tốc độ vận chuyển container rỗng về các nơi có nhu cầu chậm. Ở thời điểm hiện tại, sự bất cân đối của việc phân bổ các container giữa các thị trường khác nhau rất trầm trọng. Ở châu Á, các doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó khăn trong việc tìm container rỗng để vận chuyển hàng hóa, trong khi ở Mỹ, châu Âu, châu Úc, các cảng biển đang gặp vấn đề do sự thiếu hụt của nguồn lao động và hạ tầng để xử lý lượng hàng nhập khẩu tăng mạnh do đại dịch, dẫn đến việc chuyển trả container rỗng bị chậm trễ.

Tuy nhiên, với việc tiêm chủng vaccine Covid-19 trên toàn cầu, chúng tôi kỳ vọng đại dịch sẽ dần được kiểm soát và tình trạng thiếu hụt container sẽ sớm kết thúc trong Q2/2021. Sau đó, sản lượng container sẽ hồi phục mạnh nhờ nhu cầu dần lại và chúng tôi kỳ vọng tổng sản lượng container của GMD không thay đổi so với dự phóng trước đây.

THAY ĐỔI DỰ PHÓNG 2021-2022

Chúng tôi thay đổi dự phóng cho GMD như sau:

- Chúng tôi tăng chi phí tài chính ròng thêm 12,8-2,3% do GMD tăng nợ vay để mở rộng hoạt động logistics.
- Chúng tôi giảm lợi ích cổ đông thiểu số 2021-2022 33,1-31,4% do hoạt động logistics của GMD sẽ nở rộ trong những năm tới tuy nhiên tỷ lệ lợi ích cổ đông thiểu số tại các công ty này của GMD gần như bằng 0.

Dựa trên những điều chỉnh trên, chúng tôi tăng EPS 2021-2022 thêm 3,9-6,4%.

Hình 1: Thay đổi dự phóng

	FY19	2020			2021F			2022F		
		Dự phóng cũ	Dự phóng mới	Thay đổi	Dự phóng cũ	Dự phóng mới	Thay đổi	Dự phóng cũ	Dự phóng mới	Thay đổi
Doanh thu (tỷ đồng)	2.642,9	2.510,1	2.510,1	0,0%	2.870,6	2.870,6	0,0%	3.161,4	3.161,4	0,0%
Lợi nhuận từ cty liên kết (tỷ đồng)	236,2	202,7	184,3	-9,1%	243,6	249,8	2,5%	446,5	453,8	1,6%
- Gemalink (VNDbn)	(18,9)	(18,9)	(37,9)	100,0%	(5,3)	(5,3)	0,0%	164,9	164,9	0,0%
- Others (VNDbn)	255,1	221,6	222,2	0,3%	248,9	255,0	2,5%	281,6	288,9	2,6%
Chi phí tài chính ròng (tỷ đồng)	39,0	134,9	147,9	9,6%	142,4	160,6	12,8%	167,3	171,2	2,3%
Lợi ích cổ đông thiểu số (tỷ đồng)	96,5	76,4	49,2	-35,6%	84,1	56,3	-33,1%	110,4	75,7	-31,4%
Lợi nhuận ròng (tỷ đồng)	517,0	409,2	409,3	0,0%	450,6	468,2	3,9%	591,9	629,7	6,4%
EPS (VND)	1.741,3	1.378,1	1.378,5	0,0%	1.517,6	1.576,9	3,9%	1.993,4	2.120,8	6,4%

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chúng tôi duy trì khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu GMD với giá mục tiêu cao hơn ở mức 35.900 đồng/cổ phiếu. Chúng tôi tăng giá mục tiêu dựa trên phương pháp SOTP thêm 14,3% do (1) chúng tôi tăng EPS 2021-2022 thêm 3,9-6,4% và (2) chúng tôi chuyển mô hình định giá sang năm 2021. Chi phí vốn bình quân gia quyền 11,9% để định giá hoạt động cốt lõi của GMD đến từ: (1) lãi suất phi rủi ro 3%, (2) beta 0,93 và (3) phần bù rủi ro thị trường 11%.

Hình 2: Chi phí VCSH và WACC

Beta	0,93	Chi phí nợ (%)	8,5
Lãi suất phi rủi ro (%)	3	Tỷ lệ nợ/vốn mục tiêu	0,2
Phần bù rủi ro thị trường (%)	11	Thuế suất (%)	20,0
Chi phí VCSH (%)	13,2	WACC (%)	11,9

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hình 3: Định giá DCF cho hoạt động cốt lõi (Cảng và logistics) – Đơn vị: tỷ đồng

	2021F	2022F	2023F	2024F	2025F	2026F	2027F	2028F	2029F
EBIT	800	1.018	1.225	1.243	1.326	1.339	1.398	1.440	1.488
Cộng: Khấu hao	382	421	421	421	421	421	421	421	421
Trừ: CAPEX	-501	-1.102	-100	-100	-100	-100	-100	-100	-100
Thay đổi vốn lưu động	-35	-100	-241	-154	-188	-197	-240	-213	-277
Dòng tiền tự do	646	237	1.304	1.409	1.459	1.462	1.479	1.547	1.532
Trừ: Thuế	-78	-105	-132	-140	-157	-164	-176	-184	-188
Dòng tiền tự do cho công ty	569	132	1.173	1.269	1.302	1.298	1.302	1.364	1.344
Giá trị hiện tại của FCFF	569	118	937	906	831	740	664	621	547
GTHT của giá trị tới hạn									4.628
Tổng giá trị hiện tại của FCFF	5.933								
GTHT của giá trị tới hạn	4.628								
Giá trị doanh nghiệp của hoạt động cốt lõi	10.562								
Trừ: nợ ròng	(1.925)								
Cộng: tiền và đầu tư ngắn hạn	397								
Trừ: Lợi ích cổ đông thiểu số	(797)								
Giá trị VCSH của hoạt động cốt lõi	8.236								

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hình 4: Định giá SOTP

- Giá trị VCSH của hoạt động cốt lõi (tỷ đồng)	8.236
- Giá trị VCSH của dự án cao su (tỷ đồng)	1.406
- Giá trị VCSH của bất động sản (tỷ đồng)	1.021
Tổng giá trị VCSH	10.664
Tổng số lượng cổ phiếu (tr)	297
Giá trị cổ phiếu (VND)	35.900

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Rủi ro tăng giá và rủi ro giảm giá:

- Rủi ro tăng giá bao gồm (1) sản lượng và giá dịch vụ cao hơn dự kiến và (2) thoái vốn tài sản ở mức giá cao hơn dự kiến.
- Rủi ro giảm giá bao gồm (1) bất ổn tiềm ẩn từ đại dịch hay địa chính trị có thể cản trở tăng trưởng thương mại toàn cầu bao gồm Việt Nam và (2) giá dịch vụ thấp hơn dự kiến do cạnh tranh khốc liệt.

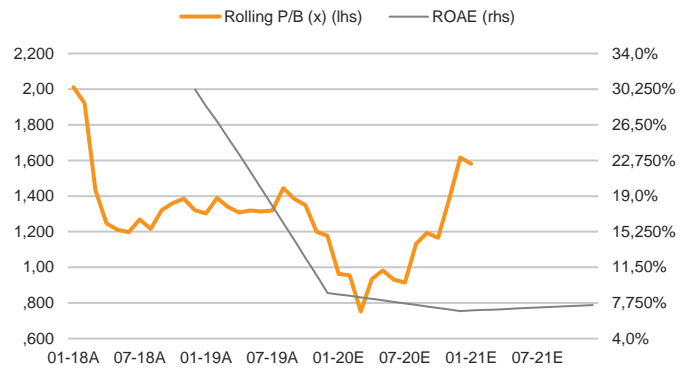
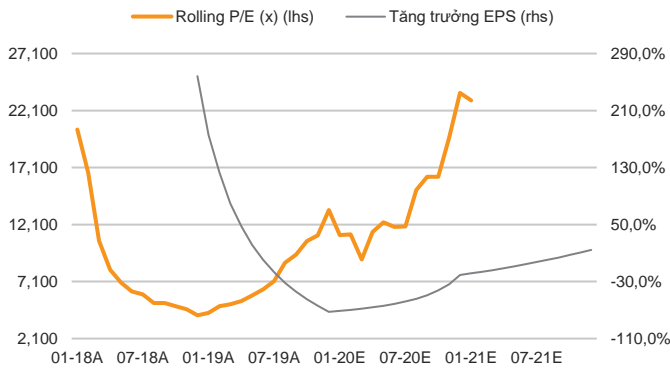
Hình 5: So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Tên công ty	Mã CP	Giá hiện tại (Nguyên tệ)	Giá mục tiêu (Nguyên tệ)	Khuyến nghị	Vốn hóa (triệu USD)	Tăng trưởng 3 năm EPS (%)	P/E		P/BV		ROE (%)		Tỷ suất cổ tức (%)		EV/EBITDA	
							2021F	2022F	2021F	2022F	2021F	2022F	2021F	2022F	2021F	2022F
CTCP Gemadept	GMD VN	32.500	35.900	Trung lập	422,6	6,8	20,7	15,3	1,5	1,4	7,5	9,3	0,0	0,0	10,1	8,5
CTCP Container VN	VSC VN	59.900	N/A	KKN	143,1	-0,3	14,7	12,0	1,8	1,7	14,1	16,3	NA	NA	5,7	5,0
Trung bình Việt Nam							17,7	13,7	1,7	1,5	10,8	12,8	0,0	0,0	7,9	6,8
Trung vị Việt Nam							17,7	13,7	1,7	1,5	10,8	12,8	0,0	0,0	7,9	6,8
Adani Ports And	ADSEZ IN	542	N/A	KKN	14.919,7	-0,7	22,8	18,7	3,7	3,2	17,2	18,3	0,8	1,0	16,0	12,6
Xiamen Interna-A	600897 CH	16	N/A	KKN	749,4	9,6	17,4	14,3	1,2	1,1	7,3	11,3	1,7	2,8	6,9	4,8
Gateway Distripa	GDPL IN	158	N/A	KKN	266,7	93,6	27,7	21,1	1,3	1,3	5,0	6,2	2,4	2,8	8,6	8,2
Namyong Terminal	NYT TB	4	N/A	KKN	146,4	32,5	20,5	15,6	1,2	1,2	5,1	7,8	4,8	5,8	8,9	7,4
Trung bình thế giới							22,1	17,4	1,9	1,7	8,7	10,9	2,5	3,1	10,1	8,3
Trung vị thế giới							21,6	17,2	1,3	1,3	6,2	9,5	2,1	2,8	8,7	7,8

Giá hiện tại dựa trên giá đóng cửa ngày 25/01/2021. Các cổ phiếu chưa có khuyến nghị sẽ lấy dữ liệu của Bloomberg

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BLOOMBERG, BÁO CÁO CÔNG TY

Định giá



Báo cáo KQ HKĐK

(tỷVND)	12-20E	12-21E	12-22E
Doanh thu thuần	2.510	2.871	3.161
Giá vốn hàng bán	(1.541)	(1.823)	(2.054)
Chi phí quản lý DN	(311)	(348)	(378)
Chi phí bán hàng	(131)	(150)	(165)
LN hoạt động thuần	527	550	564
EBITDA thuần	893	932	985
Chi phí khấu hao	(366)	(382)	(421)
LN HĐ trước thuế & lãi vay	527	550	564
Thu nhập lãi	23	32	37
Chi phí tài chính	(171)	(193)	(209)
Thu nhập ròng khác	(37)	(37)	(37)
TN từ các Cty LK & LD	184	250	454
LN trước thuế	527	602	810
Thuế	(68)	(78)	(105)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(49)	(56)	(76)
LN ròng	409	468	630
Thu nhập trên vốn	409	468	630
Cổ tức phổ thông	(297)	0	0
LN giữ lại	112	468	630

Bảng cân đối kế toán

(tỷVND)	12-20E	12-21E	12-22E
Tiền và tương đương tiền	214	397	316
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0
Các khoản phải thu ngắn hạn	748	855	942
Hàng tồn kho	74	88	99
Các tài sản ngắn hạn khác	87	103	116
Tổng tài sản ngắn hạn	1.123	1.443	1.473
Tài sản cố định	3.119	3.238	3.919
Tổng đầu tư	2.779	2.949	3.313
Tài sản dài hạn khác	3.062	3.163	3.320
Tổng tài sản	10.084	10.793	12.025
Vay & nợ ngắn hạn	672	761	761
Phải trả người bán	400	473	533
Nợ ngắn hạn khác	713	843	950
Tổng nợ ngắn hạn	1.784	2.077	2.243
Vay & nợ dài hạn	1.272	1.164	1.524
Các khoản phải trả khác	299	299	299
Vốn điều lệ và	2.969	2.969	2.969
LN giữ lại	585	1.016	1.595
Vốn chủ sở hữu	5.988	6.456	7.086
Lợi ích cổ đông thiểu số	741	797	873
Tổng nợ và vốn chủ sở hữu	10.084	10.793	12.025

Báo cáo LCTT

(tỷVND)	12-20E	12-21E	12-22E
LN trước thuế	527	602	810
Khấu hao	366	382	421
Thuế đã nộp	(68)	(78)	(105)
Các khoản điều chỉnh khác	(208)	(282)	(491)
Thay đổi VLĐ	(15)	(35)	(100)
LC tiền thuần HKĐK	601	590	535
Đầu tư TSCĐ	(300)	(501)	(1.102)
Thu từ TL, nhượng bán TSCĐ	44	0	0
Các khoản khác	113	112	127
Thay đổi tài sản dài hạn khác	0	0	0
LC tiền từ HĐĐT	(143)	(388)	(975)
Thu từ PH CP, nhận góp VCSH	0	0	0
Trả vốn góp CSH, mua CP quỹ	0	0	0
Tiền vay ròng nhận được	(133)	(19)	360
Dòng tiền từ HĐTC khác	0	0	0
Cổ tức, LN đã trả cho CSH	(297)	0	0
LC tiền thuần HĐTC	(430)	(19)	360
Tiền & tương đương tiền đầu kì	186	214	397
LC tiền thuần trong năm	28	183	(80)
Tiền & tương đương tiền cuối kì	214	397	316

Các chỉ số cơ bản

	12-20E	12-21E	12-22E
Dupont			
Biên LN ròng	16,3%	16,3%	19,9%
Vòng quay TS	0,25	0,28	0,28
ROAA	4,1%	4,5%	5,5%
Đòn bẩy tài chính	1,70	1,68	1,68
ROAE	6,9%	7,5%	9,3%
Hiệu quả			
Số ngày phải thu	50,8	50,7	50,7
Số ngày nắm giữ HTK	17,6	17,6	17,6
Số ngày phải trả tiền bán	94,9	94,7	94,7
Vòng quay TSCĐ	0,80	0,90	0,88
ROIC	4,7%	5,1%	6,1%
Thanh khoản			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	0,6	0,7	0,7
Khả năng thanh toán nhanh	0,6	0,7	0,6
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,1	0,2	0,1
Vòng quay tiền	(26,5)	(26,4)	(26,4)
Chỉ số tăng trưởng (yoy)			
Tăng trưởng DT thuần	(5,0%)	14,4%	10,1%
Tăng trưởng LN từ HKĐK	(3,2%)	4,4%	2,6%
Tăng trưởng LN ròng	(20,8%)	14,4%	34,5%
Tăng trưởng EPS	(20,8%)	14,4%	34,5%

Nguồn: VND RESEARCH

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị cổ phiếu

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị ngành

TÍCH CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG TÍNH	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TIÊU CỰC	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Trần Khánh Hiền – Phó Giám đốc Phân tích

Email: hien.trankhanh@vndirect.com.vn

Nguyễn Tiến Dũng – Chuyên viên Phân tích cao cấp

Email: dung.nguyentien5@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>